

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định đánh giá công tác cải cách hành chính
đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban
nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015
và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính
phủ ban hành Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn
2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của
các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung
ương” giai đoạn 2022 - 2030;*

*Thực hiện Kế hoạch số 3612/KH-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của
UBND tỉnh về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình
Thuận;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá công tác cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (*chi tiết tại các phụ lục đính kèm*). Bộ tiêu chí áp dụng đối với Ban Quản lý các khu công nghiệp và 16 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Thanh tra tỉnh và Ban Dân tộc) và 10 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với các Cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 3. Giao trách nhiệm:

1. Sở Nội vụ

a) Hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này và hàng năm phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thẩm định, đánh giá, xếp loại chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

b) Xây dựng Kế hoạch để tiến hành khảo sát, điều tra xã hội học lấy ý kiến cán bộ, công chức và khảo sát độc lập người dân, doanh nghiệp để phục vụ đánh giá nội dung có liên quan chỉ số cải cách hành chính các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

c) Triển khai cập nhật Bộ tiêu chí đánh giá cải cách hành chính được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định này trên phần mềm đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính hàng năm được triển khai.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm ban hành quy định về đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và triển khai thực hiện tại địa phương.

Điều 4. Kinh phí thực hiện đánh giá, xếp loại chỉ số cải cách hành chính hàng năm được bố trí trong dự toán kinh phí chi công việc hàng năm của Sở Nội vụ; các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Phó CT.UBND tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Đài PTTH Bình Thuận;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm HCC tỉnh;
- Lưu: VT, SNV, NCKSTTHC Lam.

CHỦ TỊCH



Đoàn Anh Dũng

Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH
VÀ BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần và điểm đánh giá

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH	14	
1.1	Ban hành các văn bản và tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính theo chỉ đạo của UBND tỉnh	3	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC hàng năm và các kế hoạch, văn bản triển khai nhiệm vụ CCHC theo chỉ đạo của UBND tỉnh	1	
	<i>100% văn bản được ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản được ban hành đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% văn bản được ban hành đầy đủ hoặc kịp thời: 0</i>		
1.1.2	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính theo chỉ đạo của UBND tỉnh	2	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>		
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	2	Gồm các báo cáo định kỳ và báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC có liên quan theo chỉ đạo của UBND tỉnh và đề nghị của Sở Nội vụ
	<i>100% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2</i>		
	<i>Từ 80% đến dưới 100% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>		
	<i>Dưới 80% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0</i>		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1	
1.3.1	Tỷ lệ phòng, đơn vị trực thuộc sở, ngành được kiểm tra trong năm	0,5	
	<i>Từ 30% số phòng, đơn vị trở lên: 0,5</i>		
	<i>Dưới 30% số phòng, đơn vị: 0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1.3.2	Có hành động khắc phục các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra	0,5	Gồm các vấn đề qua kết quả kiểm tra của đơn vị và kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền qua công tác kiểm tra CCHC
	<i>100% số vấn đề được phát hiện đều có hành động khắc phục: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề được phát hiện có hành động khắc phục: 0</i>		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5	
1.4.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5	
	<i>Ban hành và thực hiện đầy đủ kế hoạch đề ra: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc không thực hiện đầy đủ kế hoạch đề ra: 0</i>		
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1	
	<i>Mở chuyên mục cải cách hành chính trên Trang thông tin điện tử và duy trì đăng tin, bài về CCHC: 0,5</i>		
	<i>Có tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,25</i>		Báo, đài, tờ gấp, tờ rơi...
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,25</i>		Hội nghị, tập huấn, phóng sự, tọa đàm, video clip...
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2	
	<i>Có từ 03 sáng kiến, giải pháp mới trở lên được công nhận và có khả năng áp dụng mang lại hiệu quả: 2</i>		
	<i>Có 02 sáng kiến, giải pháp mới được công nhận và có khả năng áp dụng mang lại hiệu quả: 1,5</i>		
	<i>Có 01 sáng kiến, giải pháp mới được công nhận và có khả năng áp dụng mang lại hiệu quả: 1</i>		
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp: 0</i>		
1.6	Đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp/hộ kinh doanh	1,5	
	<i>Có tham dự đầy đủ (theo giấy mời) các cuộc đối thoại được cơ quan chủ trì tổ chức trong năm: 0,5</i>		
	<i>Tham mưu ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại:</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	0,5		
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là tổng số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong		Đối với những kiến nghị, đề xuất cần nhiều thời gian giải quyết thì phải xây dựng kế hoạch, lộ trình và dự kiến thời gian hoàn thành. Cơ quan, đơn vị có giải trình cụ thể trong kết quả tự chấm điểm để Hội đồng thẩm định xem xét. Trường hợp trong năm, cơ quan, đơn vị không được mời tham gia đối thoại và không có yêu cầu phối hợp trả lời hoặc giải quyết, xử lý những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp thì đạt điểm tối đa
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	2	
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng thời hạn c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng trễ thời hạn		Trường hợp trong năm đơn vị có 01 nhiệm vụ không hoàn thành: 0
1.8	Thực hiện thu ngân sách hàng năm	1	Sử dụng số liệu của năm trước liền kề
	Thực hiện thu phí, lệ phí vượt dự toán được cấp có thẩm quyền giao: 1	1	năm đánh giá.
	Thực hiện thu phí, lệ phí đạt dự toán được cấp có thẩm quyền giao: 0,5	0,5	Cơ quan, đơn vị không được giao thu phí, lệ phí thì không đánh giá, tính điểm
	Thực hiện thu phí, lệ phí không đạt dự toán được cấp có thẩm quyền giao: 0	0	nội dung này vào tổng điểm
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được UBND tỉnh giao	1	
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ thời gian 100% VPQPPL được UBND tỉnh giao: 1</i>		
	<i>Hoàn thành 100% VBQPPL được giao nhưng có văn bản không đúng tiến độ: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 100% VBQPPL được giao: 0</i>		
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3	
2.2.1	Xây dựng kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0,5	
	<i>Ban hành kế hoạch đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>		
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không đảm bảo thời gian yêu cầu: 0</i>		
2.2.2	Thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành từ 90 đến dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>		
2.2.3	Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo định kỳ, chuyên đề và khi có yêu cầu	0,5	
	<i>Báo cáo đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>		
	<i>Báo cáo không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
2.2.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1	
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>		
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>		
2.3	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3	
2.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	0,25	
	<i>Ban hành kế hoạch đầy đủ, kịp thời: 0,25</i>		
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không đảm bảo thời gian yêu cầu: 0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
2.3.2	Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo thẩm quyền và theo đề nghị	0,75	
	<i>Tổ chức kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản đầy đủ, kịp thời theo thẩm quyền (có danh mục văn bản đã kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa): 0,75</i>		
	<i>Không kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo thẩm quyền hoặc có kiểm tra, rà soát nhưng không đầy đủ, không đảm bảo thời gian yêu cầu: 0</i>		
2.3.3	Tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế văn bản QPPL sau kiểm tra, rà soát không còn phù hợp	1	
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không đảm bảo thời gian yêu cầu: 0</i>		
2.3.4	Báo cáo đầy đủ, kịp thời kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo định kỳ, đột xuất và theo chuyên đề	0,25	
	<i>Báo cáo đầy đủ, kịp thời: 0,25</i>		
	<i>Báo cáo không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
2.3.5	Tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0,75	
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0,75</i>		
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>		
2.4	Chất lượng VBQPPL do cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành	3	
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL	0,75	ĐTXHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL	0,75	ĐTXHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL	0,75	ĐTXHH
2.4.4	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	0,75	ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15	
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	6	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
3.1.1	Ban hành kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC	0,5	
	<i>Kế hoạch ban hành đảm bảo đúng thời gian, nội dung quy định: 0,5</i>		
	<i>Kế hoạch ban hành không đủ một trong các yếu tố nêu trên: 0</i>		
3.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC	0,5	
	<i>Thực hiện đầy đủ số lượng, nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện không đảm bảo một trong các yếu tố: số lượng, nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0</i>		
3.1.3	Rà soát, đơn giản hóa TTHC trong năm	2	
	<i>Kế hoạch ban hành đúng thời gian, nội dung đảm bảo đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Kế hoạch ban hành không đủ một trong các yếu tố nêu trên: 0</i>		
	<i>Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC gửi đúng thời gian quy định và đảm bảo thực hiện đúng các nội dung theo kế hoạch đã được phê duyệt: 1,5</i>		
	<i>Báo cáo kết quả gửi đúng thời gian nhưng nội dung không đầy đủ: 0</i>		
3.1.4	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC theo thẩm quyền	1	Thời hạn tham mưu công bố danh mục TTHC của các cơ quan, đơn vị thực hiện theo hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh. Đối với Văn phòng UBND tỉnh, đánh giá tính kịp thời của nội dung này dựa trên thời hạn thẩm định dự thảo Quyết định công bố danh mục TTHC do các cơ quan, đơn vị trình
	<i>Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC đầy đủ, kịp thời và đúng thẩm quyền theo quy định: 1</i>		
	<i>Tham mưu không đầy đủ, kịp thời: 0</i>		
3.1.5	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC	2	Trường hợp TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý được sửa đổi, bổ sung (mà
	<i>100% TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý: 2</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý: 0</i>		không thay đổi về mặt thời gian) thì sử dụng quy trình nội bộ đã được ban hành
3.2	Công khai, niêm yết TTHC tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị	0,5	
	<i>100% TTHC của cơ quan, đơn vị được công khai, niêm yết đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC: 0</i>		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1,5	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa (trừ các TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ -CP)	0,5	Đánh giá dựa trên việc xây dựng quy trình điện tử thực hiện TTHC và cập nhật quy trình điện tử vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh
	<i>100% TTHC: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC: 0</i>		
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp hoặc liên thông giữa các cấp chính quyền	1	Theo danh mục được UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp cơ quan, đơn vị không có TTHC liên thông thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
	<i>Triển khai thực hiện đầy đủ số TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông: 1</i>		
	<i>Triển khai thực hiện không đầy đủ số TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông: 0</i>		
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC của cơ quan, đơn vị tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	3	Số liệu về tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn dựa trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh
	<i>Tỷ lệ từ 98% trở lên: 3</i>		
	<i>Tỷ lệ từ 95% đến dưới 98%: 1,5</i>		
	<i>Tỷ lệ dưới 95%: 0</i>		
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	2	Phiếu xin lỗi phải được đính kèm theo hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh hướng
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ trễ hẹn phải xin lỗi b là tổng số hồ sơ trễ hẹn có phiếu xin lỗi</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>theo đúng quy định</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>		dẫn)
3.5	Tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,5	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số PAKN phải trả lời</i> <i>b là tổng số PAKN đã được trả lời</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>		
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	0,5	Trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị thì đạt điểm tối đa
	<i>100% các PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% các PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5,25	
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc sở, cơ quan ngang sở và hướng dẫn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn cấp huyện	1	
	<i>Đã ban hành/tham mưu ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng, chi cục và tổ chức tương đương theo quy định và trong thời hạn 06 tháng kể từ khi có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở, cơ quan ngang sở: 0,25</i>		
	<i>Đã tham mưu ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định và trong thời hạn 06 tháng kể từ khi có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở, cơ quan ngang sở: 0,25</i>		Cơ quan, đơn vị không có ĐVSNCL trực thuộc thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
	<i>Đã tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn cấp huyện: 0,5</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí	1	
	<i>Cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương không vượt khung theo quy định: 0,25</i>		
	<i>100% phòng, chi cục và tổ chức tương đương thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo không vượt khung theo quy định: 0,25</i>		
	<i>100% phòng thuộc chi cục và tổ chức tương đương thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo không vượt khung theo quy định: 0,25</i>		
	<i>100% đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo không vượt khung theo quy định: 0,25</i>		Cơ quan, đơn vị không có ĐVSNCL trực thuộc thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
4.1.3	Thực hiện giảm đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước liền kề; có phương án sắp xếp tổ chức bộ máy đơn vị sự nghiệp công lập hoặc phương án nâng cao chất lượng hoạt động và tăng mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	1	Sản phẩm là phương án/kế hoạch/đề án của cơ quan, đơn vị. Cơ quan, đơn vị không có ĐVSNCL trực thuộc thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
	<i>Đã thực hiện sắp xếp, giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước liền kề: 0,5</i>	0,5	
	<i>Đã xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy hoặc phương án nâng cao chất lượng và tăng mức độ tự chủ tài chính của 100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: 0,5</i>	0,5	
	<i>Đã xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy hoặc phương án nâng cao chất lượng và tăng mức độ tự chủ tài chính của 50% đến dưới 100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: 0,25</i>		
	<i>Chưa xây dựng phương án hoặc phương án đã xây dựng không đạt yêu cầu: 0</i>		
4.1.4	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị	0,75	ĐTXHH
4.1.5	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ trong nội bộ cơ quan, đơn vị	0,75	ĐTXHH
4.1.6	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	0,75	ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1	
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5</i>		
	<i>Đã thực hiện tinh giản biên chế hành chính so với năm trước liền kề: 0,5</i>		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1	Cơ quan, đơn vị không có ĐVSNCL trực thuộc thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5</i>		
	<i>Đã thực hiện giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm trước liền kề: 0,5</i>		
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2,75	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành ¹	1	
	<i>Hoàn thành tham mưu quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực trong thời hạn 06 tháng sau khi có quy định của Trung ương: 1</i>		Căn cứ vào thời điểm trình
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0,5	
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện: 0</i>		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,5	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý</i>		

¹ Áp dụng đối với các lĩnh vực theo quy định tại Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, gồm: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông Vận tải; Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Lao động - Thương binh và Xã hội; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Thanh tra; Nội vụ.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
4.3.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cấp tỉnh và cấp huyện	0,75	ĐTXHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	13	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,25	
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của sở, cơ quan ngang sở và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cơ quan ngang sở	0,75	
	<i>Hoàn thành tham mưu quyết định của UBND tỉnh về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức trong thời hạn 06 tháng sau khi có quy định của Trung ương: 0,75</i>		Căn cứ vào thời điểm ban hành Quyết định của UBND tỉnh
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
5.1.2	Tỷ lệ phòng, chi cục và tổ chức tương đương thuộc sở, cơ quan ngang sở bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,75	
	<i>100% số cơ quan, tổ chức bố trí theo đúng phê duyệt: 0,75</i>		
	<i>Dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0</i>		
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở, cơ quan ngang sở bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,75	Cơ quan, đơn vị không có ĐVSNCL trực thuộc thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
	<i>100% số đơn vị bố trí theo đúng phê duyệt: 0,75</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>		
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1,25	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan, đơn vị	0,25	
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,5	Cơ quan, đơn vị không có ĐVSNCL trực thuộc thì không

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0,25	ĐTXHH
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0,25	ĐTXHH
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2	
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	1	
	<i>100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>		
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0,5	ĐTXHH
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0,5	ĐTXHH
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2	
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>		Trường hợp cơ quan, đơn vị tự kiểm tra phát hiện, đã xử lý, khắc phục thì không trừ điểm các nội dung trên.
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, cơ quan ngang sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>		
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức thuộc sở, cơ quan ngang sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>		
	<i>Trong năm, cơ quan, đơn vị không có văn bản phê bình trở lên của Tỉnh ủy, UBND tỉnh: 0,5</i>		
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2	
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,5	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>là 0</i>		
5.5.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,5	ĐTXHH
5.6	Quản lý, cập nhật dữ liệu trên Hệ thống phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức	1,5	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,5</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0</i>		
5.7	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	2	ĐTXHH
5.7.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,5	ĐTXHH
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,5	ĐTXHH
5.7.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,5	ĐTXHH
5.7.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0,5	ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,75	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá là 0</i>		Sử dụng số liệu của năm trước liền kề năm đánh giá. Cơ quan, đơn vị không được giao vốn thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1	
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>		
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>		
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>		Cơ quan, đơn vị không có kiến nghị của cấp có thẩm quyền thì đạt điểm tối đa
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0,75	ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3,5	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,25	
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0,25</i>		
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>		
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1	
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị trực thuộc: 0,25</i>		
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5</i>		
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,25 điểm</i>		
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0,75	
	<i>Đã xây dựng phương án hoặc có báo cáo trong trường hợp không có sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất gửi cơ quan tài chính: 0,75</i>		
	<i>Chưa gửi phương án hoặc chưa gửi báo cáo trong trường hợp không có sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất cho cơ quan tài chính: 0</i>		
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0,75	ĐTXHH
6.2.5	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0,75	ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3,75	Cơ quan, đơn vị không có ĐVSNCL trực thuộc thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
6.3.1	Số ĐVSNCNCL trực thuộc nâng mức độ tự chủ tài chính	1	
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên/Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên/Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên/Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 1</i>		
	<i>Không có thêm đơn vị tăng mức độ tự chủ tài chính: 0</i>		
6.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1	
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>		
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>		
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2021	1	Trường hợp vượt chỉ tiêu giao giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>		
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\text{Tỷ lệ \% giảm chi trực tiếp NSNN} \left[\frac{\text{NSNN}}{10\% \times \text{điểm tối đa}} \right]$		
6.3.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0,75	ĐTXHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	17	
7.1	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	5	
7.1.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành tỉnh	2	Sở Nội vụ hướng dẫn việc lập hồ sơ công việc điện tử.
	<i>100% các phòng, đơn vị trực thuộc có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành tỉnh đạt từ 90% trở lên: 2</i> <i>Dưới 90%: 0</i>		Văn phòng UBND tỉnh hướng dẫn việc sử dụng chức năng lập hồ sơ công việc điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành tỉnh

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
7.1.2	Kết nối hệ thống gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1	
	<i>Cơ quan, đơn vị đã kết nối hệ thống: 1</i>		
	<i>Cơ quan, đơn vị chưa kết nối hệ thống: 0</i>		
7.1.3	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	2	
	<i>Điểm đạt được tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp. b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.</i>		
7.2	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	12	
7.2.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0,5	
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0,25</i>		
7.2.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1	ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,5</i>		
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,25</i>		
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử: 0,25</i>		
7.2.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	2	
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đạt: Tối thiểu 30%: 2 Dưới 30%: 0</i>		
7.2.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	trực tuyến toàn trình; <i>b</i> là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0,9$ thì điểm đánh giá là 0		
7.2.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2,5	
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) <i>b</i> là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
7.2.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	3	
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính <i>b</i> là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến		Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến; <i>b</i> là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.		
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai thanh toán trực tuyến; <i>b</i> là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.		Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.
7.2.7	Chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan, đơn vị	1	ĐTXHH
8	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (Chỉ số SIPAS)	10	ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
8.1	Mức độ hài lòng về tinh thần, thái độ phục vụ của công chức, viên chức hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả (05 cấp độ đánh giá)	4	Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị biệt phái công chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. Các cơ quan, đơn vị còn lại (bao gồm cả Văn phòng UBND tỉnh) không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm.
8.2	Mức độ hài lòng về thời gian chờ đợi để nộp hồ sơ, nhận kết quả (05 cấp độ đánh giá)	2	
8.3	Mức độ hài lòng về thời gian giải quyết hồ sơ (05 cấp độ đánh giá)	4	
	TỔNG ĐIỂM	100	

2. Tổng điểm Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành: 100 điểm, trong đó:

- a) Đánh giá qua kết quả thực hiện: 75 điểm.
- b) Khảo sát cán bộ, công chức đánh giá về thực hiện CCHC: 15 điểm.
- c) Khảo sát độc lập người dân, tổ chức đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 10 điểm.
- d) Đối với cơ quan, đơn vị có các tiêu chí không đánh giá, tính vào tổng điểm:

- Tổng điểm của cơ quan, đơn vị được xác định theo công thức: (Tổng điểm của cơ quan, đơn vị) = 100 điểm - (điểm của các tiêu chí không đánh giá).

- Kết quả đánh giá chỉ số của cơ quan, đơn vị được quy đổi về 100% theo công thức: (Kết quả đánh giá chỉ số của cơ quan, đơn vị) = (Điểm đánh giá của cơ quan, đơn vị)/(Tổng điểm của cơ quan, đơn vị)*100%.

3. Về khảo sát cán bộ, công chức đánh giá về thực hiện CCHC và khảo sát độc lập người dân, doanh nghiệp đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Giao Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch khảo sát, số lượng mẫu khảo sát ĐTXHH, phương thức khảo sát, đánh giá kết quả ĐTXHH phù hợp quy định Trung ương và tình hình thực tế hàng năm trên địa bàn tỉnh.

4. Chỉ số đánh giá, xếp loại như sau

Chỉ số chung về đánh giá, xếp loại là tỷ lệ % điểm số đạt được so với điểm chuẩn tối đa, căn cứ xếp loại như sau:

- a) Xếp loại Tốt: Có chỉ số chung đạt từ 80% trở lên.
- b) Xếp loại Khá: Có chỉ số chung đạt từ 65% đến dưới 80%.
- c) Xếp loại Trung bình: Có chỉ số chung đạt từ 50% đến dưới 65%.
- d) Xếp loại Kém: Có chỉ số chung đạt dưới 50%.

Trường hợp trong năm có cán bộ, công chức lãnh đạo cơ quan, đơn vị bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì bị hạ xuống bậc xếp loại thấp hơn liền kề.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Các sở, ban, ngành

- Xây dựng Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm Cải cách hành chính năm của đơn vị và cập nhật kết quả Báo cáo tự đánh giá trên hệ thống phần mềm và các văn bản, tài liệu kiểm chứng kết quả thực hiện về Sở Nội vụ trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, để tổng hợp, thẩm định. Số liệu, tài liệu có liên quan phục vụ đánh giá được xác định từ ngày 16/9 của năm trước liền kề đến ngày 15/9 của năm đánh giá.

- Đưa kết quả đánh giá công tác cải cách hành chính hàng năm của cơ quan, đơn vị vào nội dung đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng và xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức có liên quan.

b) Sở Nội vụ

- Xây dựng Kế hoạch và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành khảo sát các nội dung có liên quan đến điều tra xã hội học (ĐTXHH) để xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành.

- Điều chỉnh, bổ sung phần mềm đánh giá, xếp loại Chỉ số CCHC hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị cho phù hợp với bộ tiêu chí được ban hành tại quy định này.

Quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, chỉ đạo./.

Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI
VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần và điểm đánh giá

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH	16	
1.1	Ban hành các văn bản và tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính theo chỉ đạo của UBND tỉnh	4	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC hàng năm và các kế hoạch, văn bản triển khai nhiệm vụ CCHC theo chỉ đạo của UBND tỉnh	2	
	<i>100% văn bản được ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2</i>		
	<i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản được ban hành đầy đủ, kịp thời: 1</i>		
	<i>Dưới 80% văn bản được ban hành đầy đủ hoặc kịp thời: 0</i>		
1.1.2	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính theo chỉ đạo của UBND tỉnh	2	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>		
	<i>Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	2	Gồm các báo cáo định kỳ và báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC có liên quan theo chỉ đạo của UBND tỉnh và đề nghị của Sở Nội vụ
	<i>100% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2</i>		
	<i>Từ 80% đến dưới 100% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>		
	<i>Dưới 80% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0</i>		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2	
1.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn và tương đương cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	1	
	<i>Từ 30% số đơn vị trở lên: 1</i>		
	<i>Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1.3.2	Có hành động khắc phục các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra	1	Gồm các vấn đề qua kết quả kiểm tra của đơn vị và kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền qua công tác kiểm tra CCHC
	<i>100% số vấn đề được phát hiện đều có hành động khắc phục: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề được phát hiện có hành động khắc phục: 0</i>		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5	
1.4.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5	
	<i>Ban hành và thực hiện đầy đủ kế hoạch đề ra: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc không thực hiện đầy đủ kế hoạch đề ra: 0</i>		
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1	
	<i>Mở chuyên mục cải cách hành chính trên Cổng thông tin điện tử và duy trì đăng tin, bài về CCHC: 0,5</i>		
	<i>Có tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,25</i>		Báo, đài, tờ gấp, tờ rơi...
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,25</i>		Hội nghị, tập huấn, phóng sự, tọa đàm, video clip...
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2	
	<i>Có từ 03 sáng kiến, giải pháp mới trở lên được công nhận và có khả năng áp dụng mang lại hiệu quả: 2</i>		
	<i>Có 02 sáng kiến, giải pháp mới được công nhận và có khả năng áp dụng mang lại hiệu quả: 1,5</i>		
	<i>Có 01 sáng kiến, giải pháp mới được công nhận và có khả năng áp dụng mang lại hiệu quả: 1</i>		
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp: 0</i>		
1.6	Đối thoại của lãnh đạo huyện với người dân, doanh nghiệp/hộ kinh doanh	1,5	
	<i>Có từ 05 cuộc đối thoại trở lên được tổ chức trong năm: 0,5</i>		
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại: 0,5</i>		
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người		Đối với những kiến

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	dân, doanh nghiệp: 0,5 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là tổng số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>		nghị, đề xuất cần nhiều thời gian giải quyết thì phải xây dựng kế hoạch, lộ trình và dự kiến thời gian hoàn thành. Địa phương có giải trình cụ thể trong kết quả tự chấm điểm để Hội đồng thẩm định xem xét.
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	2	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng thời hạn</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng trễ thời hạn</i>		Trường hợp trong năm địa phương có 01 nhiệm vụ không hoàn thành: 0
1.8	Thực hiện thu ngân sách hàng năm	1	
	<i>Đối với các huyện, thị xã, thành phố có tỷ lệ thực hiện đạt và vượt thu NSNN so với dự toán HĐND tỉnh giao (%) thuộc nhóm 03 địa phương cao nhất cả tỉnh: 1</i>		
	<i>Đối với các huyện, thị xã, thành phố có tỷ lệ thực hiện đạt và vượt thu NSNN so với dự toán HĐND tỉnh giao (%) từ vị trí thứ 4 đến thứ 6 so với 10 huyện thị xã, thành phố: 0,75</i>		
	<i>Đối với các huyện, thị xã, thành phố có tỷ lệ thực hiện đạt và vượt thu NSNN so với dự toán HĐND tỉnh giao (%) từ vị trí thứ 7 đến thứ 9 so với 10 huyện thị xã, thành phố: 0,5</i>		
	<i>Đối với các huyện, thị xã, thành phố có tỷ lệ thực hiện đạt và vượt thu NSNN so với dự toán HĐND tỉnh giao (%) thấp nhất so với 10 huyện thị xã, thành phố: 0,25</i>		
	<i>Nhóm địa phương không đạt dự toán : 0</i>		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	8	
2.1	Chất lượng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo thẩm quyền	1	
	<i>100% VBQPPL được ban hành đúng thẩm quyền, thể thức và nội dung theo quy định</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>pháp luật: 1</i>		
	<i>Có VBQPPL được ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có thể thức/nội dung không đúng theo quy định pháp luật: 0</i>		
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2	
2.2.1	Xây dựng kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0,25	
	<i>Ban hành kế hoạch đầy đủ, kịp thời: 0,25</i>		
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không đảm bảo thời gian yêu cầu: 0</i>		
2.2.2	Thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành từ 90 đến dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>		
2.2.3	Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo định kỳ, chuyên đề và khi có yêu cầu	0,25	
	<i>Báo cáo đầy đủ, kịp thời: 0,25</i>		
	<i>Báo cáo không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
2.2.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5	
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>		
2.3	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2	
2.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	0,25	
	<i>Ban hành kế hoạch đầy đủ, kịp thời: 0,25</i>		
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không đảm bảo thời gian yêu cầu: 0</i>		
2.3.2	Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo thẩm quyền và theo đề nghị	0,75	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Tổ chức kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản đầy đủ, kịp thời theo thẩm quyền (có danh mục văn bản đã kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa): 0,75</i>		
	<i>Không kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo thẩm quyền hoặc có kiểm tra, rà soát nhưng không đầy đủ, không đảm bảo thời gian yêu cầu: 0</i>		
2.3.3	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,25	
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0,25</i>		
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>		
2.3.4	Báo cáo đầy đủ, kịp thời kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo định kỳ, đột xuất và theo chuyên đề	0,25	
	<i>Báo cáo đầy đủ, kịp thời: 0,25</i>		
	<i>Báo cáo không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
2.3.5	Xử lý hoặc tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0,5	
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>		
2.4	Chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành	3	
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL	0,75	ĐTXHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL	0,75	ĐTXHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL	0,75	ĐTXHH
2.4.4	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	0,75	ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14	
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	2	
3.1.1	Ban hành kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC	0,5	
	<i>Kế hoạch ban hành đảm bảo đúng thời gian, nội dung quy định: 0,5</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Kế hoạch ban hành không đủ một trong các yếu tố nêu trên: 0</i>		
3.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC	0,5	
	<i>Thực hiện đầy đủ số lượng, nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện không đảm bảo một trong các yếu tố: số lượng, nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0</i>		
3.1.3	Rà soát, đơn giản hóa TTHC trong năm	1	
	<i>Phối hợp với cơ quan chuyên môn của tỉnh thực hiện rà soát, đơn giản hóa TTHC trong năm đảm bảo thời gian và chất lượng: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đảm bảo một trong các yếu tố trên: 0</i>		
3.2	Công khai, niêm yết TTHC tại Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã	0,5	
	<i>100% TTHC của UBND cấp huyện, cấp xã được công khai, niêm yết đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0,5</i>		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã (trừ các TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ - CP)	0,5	Đánh giá dựa trên việc xây dựng quy trình điện tử thực hiện TTHC và cập nhật quy trình điện tử vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh
	<i>100% số TTHC của UBND cấp huyện: 0,25</i>		
	<i>100% số TTHC của UBND cấp xã thuộc địa bàn quản lý: 0,25</i>		
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa theo danh mục được phê duyệt	0,5	Đánh giá dựa trên báo cáo của các cơ quan, đơn vị ngành dọc có TTHC thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa theo danh mục được phê duyệt
	<i>Đối với cấp huyện:</i> - Từ 90% số TTHC trở lên: 0,25 - Dưới 90% số TTHC: 0		
	<i>Đối với cấp xã thuộc địa bàn quản lý của huyện:</i> - Từ 90% số TTHC trở lên: 0,25 - Dưới 90% số TTHC: 0		
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,5	Theo danh mục được UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
			địa phương không có TTHC liên thông cùng cấp thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
	<i>Triển khai thực hiện đầy đủ số TTHC hoặc nhóm TTHC có liên thông cùng cấp: 0,5</i>		
	<i>Triển khai thực hiện không đầy đủ số TTHC hoặc nhóm TTHC có liên thông cùng cấp: 0</i>		
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0,5	Theo danh mục được UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp địa phương không có TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
	<i>Triển khai thực hiện đầy đủ số TTHC hoặc nhóm TTHC có liên thông giữa các cấp chính quyền: 0,5</i>		
	<i>Triển khai thực hiện không đầy đủ số TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền: 0</i>		
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	8	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC của UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	3	Số liệu về tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn dựa trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh
	<i>Tỷ lệ từ 98% trở lên: 3</i>		
	<i>Tỷ lệ từ 95% đến dưới 98%: 1,5</i>		
	<i>Tỷ lệ dưới 95%: 0</i>		
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC của UBND cấp xã thuộc địa bàn quản lý tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3	Số liệu về tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn dựa trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh
	<i>Tỷ lệ từ 98% trở lên: 3</i>		
	<i>Tỷ lệ từ 95% đến dưới 98%: 1,5</i>		
	<i>Tỷ lệ dưới 95%: 0</i>		
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ	2	Phiếu xin lỗi phải được đính kèm theo

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	TTHC		hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh hướng dẫn)
	Cấp huyện thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ trễ hẹn phải xin lỗi b là tổng số hồ sơ trễ hẹn có phiếu xin lỗi theo đúng quy định Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>		
	Cấp xã thuộc địa bàn quản lý thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ trễ hẹn phải xin lỗi b là tổng số hồ sơ trễ hẹn có phiếu xin lỗi theo đúng quy định Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>		
3.5	Tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã thuộc địa bàn quản lý	1,5	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã thuộc địa bàn quản lý	1	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số PAKN phải trả lời; b là tổng số PAKN đã được trả lời. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>		
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	0,5	Trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương thì đạt điểm tối đa
	100% các PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5		
	Dưới 100% các PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5,25	
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	chuyên môn cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện		
	<i>Đã ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn theo quy định và trong thời hạn 06 tháng kể từ khi có quy định của Trung ương và của UBND tỉnh: 0,5</i>		
	<i>Đã ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định: 0,5</i>		
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1	
	<i>100% số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện bố trí số lượng lãnh đạo không vượt khung quy định: 0,5</i>		
	<i>100% đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện bố trí số lượng lãnh đạo không vượt khung quy định: 0,5</i>		
4.1.3	Thực hiện giảm đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước liền kề; có phương án sắp xếp tổ chức bộ máy đơn vị sự nghiệp công lập hoặc phương án nâng cao chất lượng hoạt động và tăng mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	1	Sản phẩm là phương án/kế hoạch/đề án của địa phương
	<i>Đã thực hiện sắp xếp, giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước liền kề: 0,5</i>	0,5	
	<i>Đã xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy hoặc phương án nâng cao chất lượng và tăng mức độ tự chủ tài chính của 100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: 0,5</i>	0,5	
	<i>Đã xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy hoặc phương án nâng cao chất lượng và tăng mức độ tự chủ tài chính của 50% đến dưới 100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: 0,25</i>		
	<i>Chưa xây dựng phương án hoặc phương án đã xây dựng không đạt yêu cầu: 0</i>		
4.1.4	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của địa phương	0,75	ĐTXHH
4.1.5	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0,75	ĐTXHH
4.1.6	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của	0,75	ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	UBND cấp huyện		
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1	
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5</i>		
	<i>Đã thực hiện tinh giản biên chế hành chính so với năm trước liền kề: 0,5</i>		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1	
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5</i>		
	<i>Đã thực hiện giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm trước liền kề: 0,5</i>		
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2,75	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ, các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	1	Căn cứ vào thời điểm ban hành
	<i>Hoàn thành ban hành quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực trong thời hạn 06 tháng sau khi có quy định của tỉnh: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0,5	
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện: 0</i>		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,5	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
4.3.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cấp tỉnh và cấp huyện	0,75	ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	13	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,5	
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,5	
	<i>Hoàn thành tham mưu quyết định của UBND tỉnh về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức trong thời hạn 06 tháng sau khi có quy định của Trung ương: 0,5</i>		Căn cứ vào thời điểm ban hành Quyết định của UBND tỉnh
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5	
	<i>100% số cơ quan, tổ chức bố trí theo đúng phê duyệt: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0</i>		
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5	
	<i>100% số đơn vị bố trí theo đúng phê duyệt: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>		
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1,5	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã	0,5	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0,5	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0,25	ĐTXHH
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0,25	ĐTXHH
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	1,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0,5	
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100%: 0</i>		
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0,5	ĐTXHH
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0,5	ĐTXHH
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2	
	<i>Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>		Trường hợp địa phương tự kiểm tra phát hiện, đã xử lý, khắc phục thì không trừ điểm các nội dung trên.
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tương đương, UBND cấp xã thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>		
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức (bao gồm cấp xã), viên chức thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>		
	<i>Trong năm UBND cấp huyện không có văn bản phê bình trở lên của cấp ủy cùng cấp, UBND tỉnh: 0,5</i>		
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2	
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,5	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0</i>		
5.5.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,5	ĐTXHH
5.6	Quản lý, cập nhật dữ liệu trên Hệ thống phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức	1,5	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,5</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ, kịp thời theo quy</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>định: 0</i>		
5.7	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	1	
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>		
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>		
5.8	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	2	
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,5	ĐTXHH
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,5	ĐTXHH
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,5	ĐTXHH
5.8.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0,5	ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,75	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1	Sử dụng số liệu của năm trước liền kề năm đánh giá. Địa phương không được giao vốn thì không đánh giá, tính điểm nội dung này vào tổng điểm
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá là 0</i>		
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1	
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>		
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>		
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	Địa phương không có kiến nghị của cấp có thẩm quyền thì đạt điểm tối đa
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0,75	ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3,5	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,25	
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0,25</i>		
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>		
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1	
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,25</i>		
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5</i>		
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,25</i>		
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0,75	
	<i>Đã xây dựng phương án hoặc có báo cáo trong trường hợp không có sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất gửi cơ quan tài chính: 0,75</i>		
	<i>Chưa gửi phương án hoặc chưa gửi báo cáo trong trường hợp không có sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất cho cơ quan tài chính: 0</i>		
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của địa phương	0,75	ĐTXHH
6.2.5	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0,75	ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3,75	
6.3.1	Số ĐVSNCL nâng mức độ tự chủ tài chính	1	
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên/Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên/Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên/Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 1</i>		
	<i>Không có thêm đơn vị tăng mức độ tự chủ tài chính: 0</i>		
6.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	đơn vị SNCL		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>		
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>		
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2021	1	Trường hợp vượt chỉ tiêu giao giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>		
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi trực tiếp NSNN}}{10\%} \times \text{điểm tối đa} \right]$		
6.3.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0,75	ĐTXHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	18	
7.1	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	5	
7.1.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành tỉnh	2	Sở Nội vụ hướng dẫn quy định lập hồ sơ công việc điện tử. Văn phòng UBND tỉnh hướng dẫn sử dụng chức năng lập hồ sơ công việc điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành tỉnh
	<i>100% các phòng thuộc UBND huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành tỉnh đạt từ 70% trở lên đối với năm 2023 và từ 80% trở lên kể từ năm 2024 trở đi: 1</i>		
	<i>100% đơn vị xã thuộc phạm vi quản lý của huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành tỉnh đạt từ 50% trở lên đối với năm 2023 và từ 60% trở lên kể từ năm 2024 trở đi: 1</i>		
7.1.2	Kết nối hệ thống gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>UBND cấp huyện đã kết nối hệ thống: 0,5</i>		
	<i>100% UBND cấp xã đã kết nối hệ thống: 0,5</i>		
7.1.3	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	2	
	<i>Điểm đạt được tính theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp. b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.</i>		
7.2	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	13	
7.2.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0,5	
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0,25</i>		
7.2.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của địa phương	1	ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0,5</i>		
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0,25</i>		
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0,25</i>		
7.2.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	3	
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt tối thiểu 20%: 1,5</i>		
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tối thiểu 15%: 1,5</i>		
7.2.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	đã. Trong đó: <i>a</i> là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; <i>b</i> là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0,9$ thì điểm đánh giá là 0		
7.2.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2,5	
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) <i>b</i> là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến toàn trình.		
7.2.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	3	
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính; <i>b</i> là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.		Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến; <i>b</i> là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.		
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai thanh toán trực tuyến; <i>b</i> là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.		Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.
7.2.7	Chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1	ĐTXHH
8	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa,	10	ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	một cửa liên thông (Chỉ số SIPAS)		
8.1	Mức độ hài lòng về tinh thần, thái độ phục vụ của công chức, viên chức hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả (05 cấp độ đánh giá)	3	
8.2	Mức độ hài lòng về thời gian chờ đợi để nộp hồ sơ, nhận kết quả (05 cấp độ đánh giá)	2	
8.3	Mức độ hài lòng về thời gian giải quyết hồ sơ (05 cấp độ đánh giá)	3	
8.4	Mức độ hài lòng về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ tại Bộ phận một cửa (05 cấp độ đánh giá)	2	
	TỔNG ĐIỂM	100	

2. Tổng điểm Bộ tiêu chí đánh giá cấp huyện: 100 điểm, trong đó:

- a) Đánh giá qua kết quả thực hiện: 75 điểm.
- b) Khảo sát cán bộ, công chức đánh giá về thực hiện CCHC: 15 điểm.
- c) Khảo sát độc lập người dân, tổ chức đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 10 điểm.
- d) Đối với UBND cấp huyện có các tiêu chí không đánh giá, tính vào tổng điểm:

- Tổng điểm của địa phương được xác định theo công thức: (Tổng điểm của địa phương) = 100 điểm - (điểm của các tiêu chí không đánh giá).

- Kết quả đánh giá chỉ số của địa phương được quy đổi về 100% theo công thức: (Kết quả đánh giá chỉ số của địa phương) = (Điểm đánh giá của địa phương)/(Tổng điểm của địa phương)*100%.

3. Về khảo sát cán bộ, công chức đánh giá về thực hiện CCHC và khảo sát độc lập người dân, doanh nghiệp đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Giao Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch khảo sát, số lượng mẫu khảo sát ĐTXHH, phương thức khảo sát, đánh giá kết quả ĐTXHH phù hợp quy định Trung ương và tình hình thực tế hàng năm trên địa bàn tỉnh.

4. Chỉ số đánh giá, xếp loại như sau

Chỉ số chung về đánh giá, xếp loại là tỷ lệ % điểm số đạt được so với điểm chuẩn tối đa, căn cứ xếp loại như sau:

- a) Xếp loại Tốt: Có chỉ số chung đạt từ 80% trở lên.
- b) Xếp loại Khá: Có chỉ số chung đạt từ 65% đến dưới 80%.
- c) Xếp loại Trung bình: Có chỉ số chung đạt từ 50% đến dưới 65%.
- d) Xếp loại Kém: Có chỉ số chung đạt dưới 50%.

Trường hợp trong năm có cán bộ, công chức lãnh đạo UBND cấp huyện bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì bị hạ xuống bậc xếp loại thấp hơn liền kề.

5. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan có liên quan

a) UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm Cải cách hành chính năm của đơn vị và cập nhật kết quả Báo cáo tự đánh giá trên hệ thống phần mềm và các văn bản, tài liệu kiểm chứng kết quả thực hiện về Sở Nội vụ trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, để tổng hợp, thẩm định. Số liệu, tài liệu có liên quan phục vụ đánh giá được xác định từ ngày 16/9 của năm trước liền kề đến ngày 15/9 của năm đánh giá.

- Đưa kết quả đánh giá công tác cải cách hành chính hàng năm của địa phương vào nội dung đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng và xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức có liên quan.

b) Sở Nội vụ

- Xây dựng Kế hoạch và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành khảo sát các nội dung có liên quan đến điều tra xã hội học (ĐTXHH) để xác định chỉ số cải cách hành chính của UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Điều chỉnh, bổ sung phần mềm đánh giá, xếp loại Chỉ số CCHC hàng năm đối với các địa phương cho phù hợp với bộ tiêu chí được ban hành tại quy định này.

Quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, chỉ đạo./